

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 697/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường An Phú, quận 2****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 2 tại Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 505/TTr-TNMT-KH ngày 19 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường An Phú, quận 2 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.021,24	100,00	1.021,24	100,00

1	Đất nông nghiệp	NNP	426,97	41,81	2,12	0,21
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	415,35	97,28	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	385,72	92,87	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	385,72	100,00	-	-
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	385,72	100,00	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,63	7,13	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,62	2,72	2,12	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	594,27	58,19	1.019,12	99,79
2.1	Đất ở	OTC	283,32	47,68	168,32	16,52
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	283,32	100,00	168,32	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	188,81	31,77	725,92	71,23
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,55	0,29	8,29	1,14
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2,17	1,15	2,22	0,31
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,16	6,44	50,84	7,00
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	12,16	100,00	50,84	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	173,93	92,12	664,57	91,55
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	165,11	94,93	291,27	43,83
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,62	0,36	0,62	0,09
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	-	-	0,60	0,09
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	47,86	7,20
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,14	2,07	0,31
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,42	1,39	27,25	4,10

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,34	3,07	293,90	44,22
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	0,75	0,11
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,20	0,11	0,20	0,03
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	0,05	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,45	0,75	4,45	0,44
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11	0,02	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	117,58	19,79	120,43	11,82
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	424,85
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	415,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	385,72
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,63
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,50
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	2,27
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,16
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,16
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-

2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,11
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	424,85
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	415,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	385,72
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,63
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	204,33
2.1	Đất ở	OTC	195,78
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	195,78
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,72
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,41
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,31
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	5,72
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
	Cộng		629,18

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận 2 lập và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường An Phú, quận 2 do Ủy ban nhân dân quận 2 lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường An Phú, quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.021,24	1.021,24	1.021,24	1.021,24	1.021,24
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	425,31	423,09	185,62	32,77	2,12
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	413,69	411,47	176,10	26,29	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	384,06	384,06	154,68	23,14	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	384,06	384,06	154,68	23,14	-
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	384,06	384,06	154,68	23,14	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,63	27,41	21,42	3,15	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,62	11,62	9,52	6,48	2,12

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	595,93	598,15	835,62	988,47	1.019,12
2.1	Đất ở	OTC	281,48	285,86	209,46	182,17	168,32
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	281,48	285,86	209,46	182,17	168,32
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	192,42	190,26	500,90	681,36	725,92
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,55	0,55	0,55	8,29	8,29
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2,17	2,17	2,22	2,22	2,22
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	11,91	9,75	34,71	40,47	50,84
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	11,91	9,75	34,71	40,47	50,84
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	177,79	177,79	463,42	630,38	664,57
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	165,11	165,11	228,64	270,34	291,27
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	-	-	-	-	0,60
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,05	2,05	30,49	47,56	47,86
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,24	1,25	2,07	2,07
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,18	4,18	9,44	15,37	27,25
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,34	5,34	192,46	293,90	293,90
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	0,27	0,27	0,75
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và MNCD	SMN	117,58	117,58	120,81	120,49	120,43
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển MĐSD đất trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PNN	NNP/PNN	424,85	1,66	2,22	237,47	152,85	30,65
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	415,35	1,66	2,22	235,37	149,81	26,29
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	385,72	1,66	-	229,38	131,54	23,14
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,63	-	2,22	5,99	18,27	3,15
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,50	-	-	2,10	3,04	4,36

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ CHUYÊN SANG ĐẤT Ờ	PKT ^(a) /OTC	2,27	0,11	2,16	-	-	-
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,16	-	2,16	-	-	-
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK/OTC	2,16	-	2,16	-	-	-
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,11	0,11	-	-	-	-
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	424,85	1,66	2,22	237,47	152,85	30,65
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	415,35	1,66	2,22	235,37	149,81	26,29

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	385,72	1,66	-	229,38	131,54	23,14
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,63	-	2,22	5,99	18,27	3,15
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,50	-	-	2,10	3,04	4,36
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	204,33	2,31	2,16	101,48	53,82	44,56
2.1	Đất ở	OTC	195,78	1,95	-	96,14	53,19	44,50
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,72	0,25	2,16	-	0,31	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	2,41	0,25	2,16	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,31	-	-	-	0,31	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11	0,11	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và MNCD	SMN	5,72	-	-	5,34	0,32	0,06
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
	Cộng		629,18	3,97	4,38	338,95	206,67	75,21

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 2 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường An Phú, quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài